

LỜI NÓI ĐẦU

Trước xu thế phát triển như vũ bão của khoa học công nghệ, của toàn cầu hoá, đặc biệt là sự nổi lên của nền kinh tế tri thức và các nguồn lực ngày càng trở nên khan hiếm hơn. Thì ngày nay con người được xem xét là yếu tố cơ bản, yếu tố năng động cho sự phát triển bền vững. Chính vì vậy con người được đặt vào vị trí trung tâm, con người vừa là mục tiêu vừa là động lực của sự phát triển kinh tế xã hội, tốc độ phát triển kinh tế của một quốc gia là do con người quyết định.

Việt nam là quốc gia có truyền thống nông nghiệp lâu đời, nông thôn hiện đang chiếm hơn 70% lao động xã hội và đây là một nguồn lực lao động dồi dào, đầy tiềm năng cho sự phát triển kinh tế xã hội, góp phần thực hiện thành công quá trình CNH - HĐH (công nghiệp hoá hiện đại hoá) đất nước. Nhưng đây cũng là thách thức lớn cho vấn đề sử dụng lao động ở nông thôn, khi mà tình trạng thất nghiệp thiếu việc làm đang còn rất lớn và có nguy cơ ngày càng gia tăng làm kìm hãm sự phát triển của đất nước. Chính vì vậy mà em chọn đề tài '***Sử dụng nguồn lao động ở nông thôn***' để có thể góp một phần ý kiến của mình vào việc giải quyết việc làm ở nông thôn nước ta hiện nay.

Em xin chân thành cảm ơn thầy Nguyễn Vĩnh Giang đã giúp đỡ em hoàn thành đề tài này. Tuy nhiên hiểu biết của em về vấn đề còn hạn chế nên em hy vọng thầy có thể cho em ý kiến để lần sau để em có thể hoàn thiện đề tài hơn và có thể áp dụng nó vào giải quyết việc làm ở nông thôn quê hương em một cách tốt hơn. Em xin chân thành cảm ơn.

SV: Đinh Trọng Vân

PHẦN I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN

I. Các khái niệm cơ bản liên quan đến nguồn lao động và sử dụng nguồn lao động ở nông thôn.

1. Các khái niệm cơ bản:

a) Khái niệm chung về lao động.

Lao động là hoạt động có mục đích của con người nhằm biến đổi các vật chất tự nhiên thành của cải vật chất cần thiết cho đời sống của mình. Trong quá trình sản xuất, con người sử dụng công cụ lao động tác động lên đối tượng lao động nhằm tạo ra sản phẩm phục vụ cho lợi ích của con người. Lao động là điều kiện chủ yếu cho tồn tại của xã hội loài người, là cơ sở của sự tiến bộ về kinh tế, văn hoá và xã hội. Nó là nhân tố quyết định của bất cứ quá trình sản xuất nào. Như vậy động lực của quá trình triển kinh tế, xã hội quy tụ lại là ở con người. Con người với lao động sáng tạo của họ đang là vấn đề trung tâm của chiến lược phát triển kinh tế - xã hội. Vì vậy, phải thực sự giải phóng sức sản xuất, khai thác có hiệu quả các tiềm năng thiên nhiên, trước hết giải phóng người lao động, phát triển kiến thức và những khả năng sáng tạo của con người. Vai trò của người lao động đối với phát triển nền kinh tế đất nước nói chung và kinh tế nông thôn nói riêng là rất quan trọng.

Nguồn lao động là toàn bộ những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động (theo quy định của nhà nước: nam có tuổi từ 16-60; nữ tuổi từ 16-55).

Lực lượng lao động là bộ phận của nguồn lao động bao gồm những người trong độ tuổi lao động, đang có việc làm trong nền kinh tế quốc dân và những người thất nghiệp nhưng có nhu cầu tìm việc làm

b) Khái niệm nguồn lao động ở nông thôn.

- Khái niệm về nguồn lao động nông thôn.

Nguồn lao động nông thôn là một bộ phận dân số sinh sống và làm việc ở nông thôn trong độ tuổi lao động theo qui định của pháp luật (nam từ 16 đến 60 tuổi, nữ từ 16 đến 55 tuổi) có khả năng lao động.

Lực lượng lao động ở nông thôn là bộ phận của nguồn lao động ở nông thôn bao gồm những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, đang có việc làm và những người thất nghiệp nhưng có nhu cầu tìm việc làm.

Tuy nhiên do đặc điểm, tính chất, mùa vụ của công việc ở nông thôn mà lực lượng tham gia sản xuất nông nghiệp không chỉ có những người trong độ tuổi lao động mà còn có những người trên hoặc dưới độ tuổi lao động tham gia sản xuất với những công việc phù hợp với mình. Từ khái niệm nguồn lao động ở nông thôn mà ta thấy lao động ở nông thôn rất dồi dào, nhưng đây cũng chính là thách thức trong việc giải quyết việc làm ở nông thôn.

- Khái niệm về việc làm.

Trước đây trong cơ chế kế hoạch hoá tập trung người lao động được coi là có việc làm và được xã hội thừa nhận là người làm việc trong thành phần kinh tế quốc doanh, khu vực nhà nước và khu vực kinh tế tập thể. Trong cơ chế đó nhà nước bố trí việc làm cho người lao động.

Hiện nay, nền kinh tế nước ta chuyển sang nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, quan niệm về việc làm đã thay đổi một cách căn bản. Theo điều 13 chương 3 Bộ luật lao động nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 1994 đã ban hành: "Mọi hoạt động lao động tạo ra thu nhập, không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm". Với quan niệm về việc làm như trên sẽ làm cho nội dung của việc làm được mở rộng và tạo ra khả năng to lớn để giải phóng tiềm năng lao động, giải quyết việc làm cho nhiều người. Điều này được thể hiện trên hai góc độ:

+Thị trường việc làm được mở rộng bao gồm tất cả các thành phần kinh tế, các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh và cũng không hạn chế về mặt không gian (trong nước, ngoài nước....).

+ Người lao động được tự do hành nghề được tự do liên doanh, liên kết tự do thuê mướn lao động theo pháp luật và sự hướng dẫn của Nhà nước để tự tạo việc làm cho mình và thu hút thêm lao động. Để hiểu thêm về khái niệm việc làm ta cần hiểu thêm hai khái niệm sau:

Thứ nhất: việc làm đầy đủ : theo định nghĩa việc làm đầy đủ trong cuốn sử dụng lao động và giải quyết việc làm ở Việt Nam (trang 23- Nhà xuất bản sự thật), thì việc làm đầy đủ là sự thoả mãn nhu cầu việc làm của bất cứ ai có khả năng lao động trong nền kinh tế quốc dân. Hay nói cách khác việc làm đầy đủ là trạng thái mà mỗi người có khả năng lao động, muốn làm việc thì đều có thể tìm được việc làm trong thời gian ngắn.

Thứ hai: thiếu việc làm: được hiểu là không tạo được điều kiện cho người lao động sử dụng hết thời gian lao động của mình.

- Khái niệm tạo việc làm.

Tạo việc làm cho người lao động là phát huy sử dụng tiềm năng sẵn có của từng đơn vị, từng địa phương và của từng người lao động nhằm tạo ra những công việc hợp lý ổn định và đầy đủ xong việc làm đó phải đem lại thu nhập đảm bảo thoả mãn nhu cầu đời sống hàng ngày cho người lao động.

- Khái niệm sử dụng nguồn lao động.

Là hình thức phân công người lao động vào công việc mỗi công việc có đặc tính khác nhau về chuyên môn, hình thái. Sử dụng có hiệu quả nguồn lao động thực chất là việc phân bố nguồn lao động một cách hợp lý sao cho việc sử dụng lao động này đạt được mục đích là tăng trưởng và phát triển kinh tế - xã hội.

Phân bố nguồn lao động chính là việc phân phối, bố trí hình thành nguồn lao động theo quy luật, xu hướng tiến bộ vào các lĩnh vực hoạt động, các ngành kinh tế, các vùng lãnh thổ.

Xét về bản chất thì đó là sự đổi mới tình trạng phân công lao động ngày càng tiến bộ hơn và đạt trình độ ngày càng cao hơn.

Phân bố nguồn lao động hợp lý phải phối hợp kết hợp hài hoà nhiều biện pháp phân bổ theo từng lĩnh vực sản xuất, từng ngành, từng nội bộ ngành kinh tế, từng vùng lãnh thổ trong phạm vi quốc gia. Một xu hướng có tính quy luật là lực lượng lao động được phân bổ và lĩnh vực sản xuất vật chất ngày càng giảm và khi nền kinh tế phát triển thì nhu cầu về hưởng thụ văn hoá tinh thần ngày càng cao và đây là nhu cầu vô hạn.

Đào tạo lao động, nâng cao trình độ lành nghề, trình độ chuyên môn kỹ thuật, chăm sóc sức khoẻ cho người lao động, nâng cao năng lực quản lý, chỉ đạo và tổ chức sản xuất. Trong lĩnh vực không sản xuất vật chất phân bổ tỷ trọng lớn lao động vào các ngành nghiên cứu khoa học, y tế giáo dục, văn hoá thể thao, giảm lao động trong quản lý hành chính, lao động quản lý. Trong lĩnh vực sản xuất vật chất tăng tỷ trọng lao động, giảm tỷ trọng lao động trong ngành nông nghiệp, bởi vì tăng năng suất lao động trong các ngành trên là thuận lợi hơn nó tác động trở lại ngành nông nghiệp.

2. Vai trò của nguồn lao động nông thôn

Lao động là một trong ba nhân tố của bất cứ một quá trình sản xuất nào và trong thời đại ngày nay khi mà các nguồn lực trở nên khan hiếm thì nó được xem xét là yếu tố quan trọng nhất của quá trình sản xuất, vai trò của nguồn lao động nói chung và nguồn lao động nông thôn nói riêng là rất quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế đất nước.

Đặc biệt trong giai đoạn hiện nay khi nước ta đang thực hiện CNH - HĐH đất nước trong đó CNH- HĐH nông nghiệp, nông thôn được đặc biệt quan tâm. Vì vậy lao động nông thôn có vai trò hết sức quan trọng nó được thể hiện qua các mặt sau:

a. Nguồn lao động nông thôn tham gia vào quá trình phát triển các ngành trong nền kinh tế quốc dân.

Trong giai đoạn đầu của quá trình công nghiệp hoá, nguồn lực trong nông nghiệp có số lượng lớn và chiếm tỷ trọng cao trong tổng số lao động xã hội. Song, cùng với sự phát triển của quá trình công nghiệp hoá, nguồn nhân lực trong nông nghiệp vận động theo xu hướng giảm xuống cả tương đối và tuyệt đối. Quá trình biến đổi đó diễn ra theo hai giai đoạn sau:

- Giai đoạn đầu: diễn ra khi đất nước bắt đầu công nghiệp hoá, nông nghiệp chuyển sang sản xuất hàng hoá, năng suất lao động nông nghiệp được giải phóng trở nên dư thừa và được các ngành khác thu hút, sử dụng vào hoạt động sản xuất-dịch vụ. Nhưng do tốc độ tăng tự nhiên của lao động trong khu vực công nghiệp còn lớn hơn tốc độ thu hút lao động dư thừa từ nông nghiệp, do đó ở thời kỳ này tỷ trọng lao động nông nghiệp mới giảm tương đối, số lượng lao động tuyệt đối còn tăng lên. Giai đoạn này dài hay ngắn là tùy thuộc vào trình độ phát triển của nền kinh tế của đất nước quyết định. Chúng ta có thể nhìn thấy hiện tượng này ở Việt Nam hiện nay đó là hiện tượng có nhiều nông dân bỏ ruộng và đi làm các việc phi nông nghiệp khác hoặc đi làm thuê với thu nhập cao hơn là làm nông nghiệp.

- Giai đoạn thứ hai: nền kinh tế đã phát triển ở trình độ cao, năng suất lao động nông nghiệp tăng nhanh và năng suất lao động xã hội đạt trình độ cao. Số lao động dôi ra do nông nghiệp giải phóng đã được ngành khác thu hút hết. Vì thế giai đoạn này số lượng lao động ở nông thôn giảm cả tương đối và tuyệt đối. Chúng ta đang trong quá trình công nghiệp hoá hiện đại hoá và chủ trương công nghiệp hoá hiện đại hoá nông thôn, hi vọng sẽ nâng cao được năng suất lao động ở nông thôn, từ đó sẽ từng bước rút bớt được lao động ở nông thôn để tham gia vào các ngành sản xuất khác.

b. Nguồn lao động nông thôn tham gia vào sản xuất lương thực thực phẩm.

Nước ta là một nước có truyền thống nông nghiệp lâu đời dân số sông chủ yếu bằng nghề nông. Vì vậy, nguồn lao động nông thôn tham gia vào sản xuất nông nghiệp là rất đông đảo. Cùng với sự đi lên của nền kinh tế và sự gia tăng về dân số thì nhu cầu về lương thực thực phẩm ngày càng gia tăng.

Việc sản xuất lương thực thực phẩm chỉ có thể đạt được trong ngành nông nghiệp và sức lao động để tạo ra lương thực, thực phẩm là do nguồn lao động nông thôn cung cấp.

Nền kinh tế phát triển gắn với sự phát triển của quá trình đô thị hoá, thu nhập của người dân tăng lên đòi hỏi khối lượng lương thực, thực phẩm ngày càng lớn và yêu cầu về chất lượng cũng ngày càng cao. Để có thể đáp ứng đủ về số lượng và đáp ứng yêu cầu về chất lượng thì nguồn lao động nông thôn phải được nâng cao về trình độ tay nghề và kinh nghiệm sản xuất

Như chúng ta đã biết vào những năm 1980 của thế kỷ trước hàng năm chúng ta phải nhập khẩu hàng triệu tấn lương thực, và trong những năm đó bình quân lương thực đầu người của chúng ta chỉ đạt 268,2 kg/người/năm. Nhưng do chất đố chất lượng nguồn lao động nông thôn ngày càng được nâng cao trong những năm sau đó, đặc biệt trong thời gian gần đây như : số lượng, trình độ chuyên môn kỹ thuật, tay nghề, học vấn của người lao động ngày càng được nâng lên. Nên năng suất và sản lượng lương thực tăng nhanh cả về số lượng và chất lượng. Không những cung cấp lương thực, thực phẩm ổn định cho nhu cầu trong nước mà hàng năm chúng ta đã xuất khẩu nông sản, thu được ngoại tệ đáng kể cho đất nước trong thời gian qua đã tạo điều kiện vật chất cho quá trình CNH - HĐH đất nước. Để việc cung cấp lương thực, thực phẩm ổn định và chất lượng không ngừng được nâng cao thì nguồn lao động nông thôn đóng vai trò hết sức quan trọng.

c. Nguồn lao động nông thôn tham gia vào quá trình sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp chế biến Nông - Lâm - Thủy sản .

Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản với các yếu tố đầu vào là các sản phẩm mà người lao động nông thôn làm ra. Trong thời kỳ CNH - HĐH thì phát triển công nghiệp chế biến là rất quan trọng để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm nông nghiệp.

d. Lao động nông thôn là thị trường tiêu thụ sản phẩm của các ngành khác.

Lao động nông thôn là thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn của các ngành khác và của chính bản thân ngành nông nghiệp. Tại thời điểm 01/07/2003, lực lượng lao động của cả nước là 42.128.343 người. Trong đó, khu vực nông thôn có 31.941.500 lao động chiếm 75,82% lực lượng lao động toàn quốc. Đến thời điểm 01/7/2004, lực lượng lao động cả nước có 43,255 triệu lao động tăng gần 2.7% so với thời điểm 01/07/2003. Trong đó lực lượng lao động nông thôn có 32,706 triệu người, chiếm 75,6% lực lượng lao động cả nước. Với dân số trên 30 triệu thì có thể nói nông thôn là một thị trường tiêu thụ rộng lớn cần phải được khai thác triệt để.

3. Đặc điểm của nguồn lao động ở nông thôn

Do đặc điểm của sản xuất nông nghiệp có đặc điểm khác với đặc điểm của các ngành khác. Vì vậy, lao động nông thôn cũng có những đặc điểm khác với lao động ở các ngành kinh tế khác, cụ thể nó biểu hiện ở các mặt sau:

a. Lao động nông thôn mang tính thời vụ.

Đây là đặc điểm đặc thù không thể xóa bỏ được của lao động nông thôn. Nguyên nhân của nét đặc thù trên là do: đối tượng của sản xuất nông nghiệp là cây trồng vật nuôi chúng là những cơ thể sống trong đó quá trình tái sản xuất tự nhiên và tái sản xuất kinh tế đan xen nhau.

Cùng một loại cây trồng vật nuôi ở những vùng khác nhau có điều kiện tự nhiên khác nhau chúng cũng có quá trình sinh trưởng và phát triển khác nhau. Tính thời vụ trong nông nghiệp là vĩnh cửu không thể xóa bỏ được trong quá trình sản xuất chúng ta chỉ có thể tìm cách làm giảm tính thời vụ của sản xuất nông nghiệp. Từ đó đặt ra vấn đề cho việc sử dụng các yếu tố đầu vào của quá trình sản xuất, đặc biệt là vấn đề sử dụng lao động nông thôn một cách hợp lý có ý nghĩa rất quan trọng.

b. Nguồn lao động nông thôn tăng về số lượng.

Dân số được coi là yếu tố cơ bản quyết định số lượng lao động: qui mô và cơ cấu của dân số có ý nghĩa quyết định đến qui mô cơ cấu của nguồn lao động.

Tính đến ngày 01/07/2002, dân số nông thôn có trên 60 (triệu người), chiếm 75,1% dân số cả nước. Trong đó có 30.984 (ngàn người) thuộc lực lượng lao động thường xuyên, chiếm 76,1% tổng lực lượng lao động thường xuyên của cả nước. Trong đó trên 76% lao động trong khu vực sản xuất nông - lâm - nghiệp. Do sự phát triển của quá trình đô thị hoá và sự thu hẹp dần về tốc độ tăng tự nhiên của dân số giữa nông thôn và thành thị nên tỷ lệ dân số cũng như lực lượng lao động so với cả nước ngày càng giảm. Mặc dù vậy, qui mô dân số và nguồn lao động ở nông thôn đến năm 2005 vẫn tiếp tục gia tăng với tốc độ khá cao.

Dự báo đến năm 2005 lực lượng lao động thường xuyên của cả nước khoảng 44,6 triệu người (bình quân trong năm từ 2000 đến 2005 mỗi năm tăng thêm khoảng 1,2 triệu lao động) và tỷ lệ lao động nông thôn sẽ giảm từ 77,4% (năm 2002 xuống còn khoảng 74% ở năm 2005) bình quân hàng năm tỷ lệ này giảm khoảng 0,7%, năm 2000 - 2002 giảm bình quân hàng năm về tỷ lệ này là 0,65% thì lực lượng lao động nông thôn Việt Nam năm 2005 sẽ vào khoảng 33 (triệu người).

c. Chất lượng nguồn lao động nông thôn chưa cao.

Chất lượng của người lao động được đánh giá qua trình độ học vấn, chuyên môn kỹ thuật và sức khoẻ.

- Trình độ học vấn và chuyên môn kỹ thuật: nguồn lao động của nước ta đông về số lượng nhưng sự phát triển của nguồn nhân lực nước ta còn nhiều hạn chế, nhiều mặt chưa đáp ứng được yêu cầu khắt khe trong bối cảnh đất nước đang hội nhập kinh tế quốc tế đặc biệt chúng ta đang chuẩn bị gia nhập tổ chức WTO trong thời gian tới trong đó nông nghiệp được xem là một trong những thế mạnh.

Riêng lao động nông thôn chiếm hơn 3/4 lao động của cả nước. Tuy vậy nguồn nhân lực nông nghiệp, nông thôn chưa phát huy hết tiềm năng do trình độ chuyên môn của lao động thấp kỹ thuật lạc hậu. Do đó, để có một nguồn lao động với trình độ chuyên môn kỹ thuật cao thì nhà nước cần phải có chính sách đào tạo bồi dưỡng để có nguồn nhân lực đủ trình độ để phát triển đất nước.

- Về sức khoẻ.

Sức khỏe của người lao động nó liên quan đến lượng calo tối thiểu cung cấp cho cơ thể mỗi ngày, môi trường sống, môi trường làm việc, vv.... Nhìn chung lao động nước ta do thu nhập thấp nên dẫn đến các nhu cầu thiết yếu hàng ngày chưa đáp ứng được một cách đầy đủ. Vì vậy, sức khỏe của nguồn lao động cả nước nói chung và của nông thôn nói riêng là chưa tốt.

II. Các nhân tố ảnh hưởng đến nguồn lao động ở nông thôn

1. Các nhân tố ảnh hưởng đến số lượng lao động

a. Dân số

Dân số được coi là yếu tố cơ bản quyết định số lượng lao động : qui mô và cơ cấu của dân số có ý nghĩa quyết định đến qui mô và cơ cấu của nguồn lao động. Các yếu tố cơ bản ảnh hưởng đến sự biến động của dân số là: phong tục, tập quán của từng nước, trình độ phát triển kinh tế, mức độ chăm sóc y tế và chính sách của từng nước đối với vấn đề khuyến khích hoặc hạn chế sinh đẻ. Từ đó nó ảnh hưởng đến qui mô của dân số, đến nguồn lao động. Tình hình tăng dân số trên thế giới hiện nay có sự khác nhau giữa các nước. Nhìn chung các nước phát triển có mức sống cao thì tỷ lệ tăng dân số thấp: ngược lại ở những nước kém phát triển thì tỷ lệ tăng dân số cao. Tỷ lệ tăng dân số của thế giới hiện nay là 1,8%, ở các nước Châu á là 2 - 3% và các nước Châu Phi là 3 - 4%. Còn ở Việt Nam con số này là 1.47% (năm 2003) và 1.44% (năm 2004). Hiện nay 3/4 dân số sống ở các nước đang phát triển, ở đó dân số tăng nhanh trong khi đó phát triển kinh tế tăng chậm, làm cho mức sống của dân cư không tăng lên được và tạo ra áp lực lớn trong việc giải quyết việc làm. Do đó kế hoạch hoá dân số đi đôi với phát triển kinh tế là vấn đề quan tâm của các nước đang phát triển trong đó có Việt Nam chúng ta. Đặc biệt ở nông thôn hiện nay tỷ lệ tăng dân số vẫn cao hơn thành thị và tỷ lệ phụ nữ sinh con thứ 3 ở nông thôn cao gấp đôi so với thành thị (24% so với 13%)

b. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.

Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động là phần trăm của dân số trong độ tuổi lao động tham gia lực lượng lao động trong tổng số nguồn nhân lực. Nhân tố cơ bản tác động đến tỷ lệ tham gia lao động là bộ phận dân số trong độ tuổi lao động. Nhưng do đặc điểm của lao động nông thôn bao gồm cả những người trên và dưới độ tuổi lao động vẫn thích hợp với một số công việc và vẫn phát huy được khả năng của họ.

c. Thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp.

Thất nghiệp là hiện tượng những người trong độ tuổi lao động có khả năng lao động, đang không có việc làm nhưng đang tích cực tìm việc làm tại thời điểm điều tra. Số người không có việc làm sẽ ảnh hưởng đến số người làm việc và ảnh hưởng đến kết quả hoạt động của nền kinh tế. Thất nghiệp là vấn đề trung tâm của mọi quốc gia vì nó không chỉ tác động về mặt kinh tế mà nó còn ảnh hưởng đến vấn đề xã hội.

Theo cách tính thông thường tỷ lệ thất nghiệp tính bằng tỷ lệ % giữa tổng số người thất nghiệp với tổng số nguồn lao động. Nhưng đối với các nước đang phát triển tỷ lệ thất nghiệp này chưa phản ánh đúng sự thực về nguồn lao động chưa sử dụng hết. Trong thống kê thất nghiệp ở các nước đang phát triển, số người nghèo thường chiếm tỷ lệ rất nhỏ và khi họ thất nghiệp thì họ cố gắng không để thời gian kéo dài. Bởi vì họ không có các nguồn lực dự trữ, họ phải chấp nhận mọi việc nếu có. Do đó ở các nước đang phát triển biểu hiện tình trạng chưa sử dụng hết lao động người ta sử dụng khái niệm thất nghiệp hữu hình và thất nghiệp trá hình. Thất nghiệp trá hình bao gồm bán thất nghiệp và thất nghiệp vô hình. Tình trạng này xảy ra phổ biến ở nông thôn của các nước đang phát triển cũng như ở nông thôn Việt nam.

d. Dòng di chuyển nông thôn □ thành thị.

Trước năm 1986 dòng di chuyển nông thôn - đô thị đặc biệt là đô thị lớn được hạn chế tới mức tối đa và chủ yếu dưới dạng phân công công tác. Tuy nhiên, cùng với sự thành công của chính sách khoán trong nông nghiệp, việc xoá bỏ chế

độ bao cấp trong phân phối, các chính sách cải cách trong khu vực nông nghiệp nông thôn, sự đô thị hoá và sự nổi lỏng của chế độ hộ khẩu đã tạo nên những dòng di chuyển lao động từ nông thôn ra thành phố, thị xã, thị trấn làm thuê dài ngày hoặc chỉ tìm việc làm trong những tháng nông nhàn... để có thu nhập cao hơn. Tính chung trong toàn quốc, di dân nông thôn, đô thị có cường độ khoảng 150 - 200.000 người trong 1 năm. Các đô thị lớn có tỷ lệ di dân cao là Hà Nội, Thành Phố Hồ Chí Minh, bình quân mỗi năm có khoảng từ 55.000-80.000 người di cư, chiếm khoảng 40-45% trong tổng số dân tăng lên hàng năm của thành phố này. Điều đó đã dẫn tới số lao động ở nông thôn bị giảm sút đồng thời lao động ở thành thị tăng nhanh. Mặt khác, do không có trình độ chuyên môn kỹ thuật nên số lao động này cũng chỉ làm những công việc nặng nhọc, bán hàng rong ở thành phố nên thu nhập không cao nhưng cũng giải quyết được vấn đề việc làm trong lúc nông nhàn. tuy nhiên việc lao động nông thôn ra thành phố đông nên đó cũng chính là gánh nặng cho thành phố về các vấn đề như môi trường, an ninh trật tự. Do đó vấn đề đặt ra là phải tạo việc làm cho người lao động nông thôn ngay trên chính quê hương của họ, giải quyết việc làm theo xu hướng "ly nông bất ly hương" tạo việc làm để tăng thu nhập ngay trên chính quê hương của họ bằng nhiều biện pháp như : Đa dạng hoá cây trồng vật nuôi, cho người nghèo vay vốn với lãi suất ưu đãi vv□

e. Dòng di chuyển lao động ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

Đây là hiện tượng những người lao động ở nông thôn đi xuất khẩu lao động, đó là một trong những hướng đi của một số ít người chứ không phải là đa số, bởi vì những người có khả năng xuất khẩu lao động ở nông thôn là rất ít và những yêu cầu của nước nhập khẩu lao động là khá cao nên dòng di chuyển này rất ít ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp.

2. Những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng lao động ở nông thôn.

Số lượng lao động mới phản ánh được một mặt sự đóng góp của lao động vào phát triển kinh tế. Mặt khác, cần được xem xét đến chất lượng nguồn lao động, đó là yếu tố làm cho lao động có năng suất cao hơn. Chất lượng lao động có thể được

nâng cao nhờ giáo dục, đào tạo, nhờ sức khỏe của người lao động, nhờ bố trí điều kiện lao động tốt hơn.

- Giáo dục được coi là một dạng quan trọng nhất của sự phát triển tiềm năng của con người theo nhiều nghĩa khác nhau. Yêu cầu chung đối với giáo dục là rất lớn, nhất là đối với giáo dục phổ thông, con người ở mọi nơi đều tin rằng giáo dục rất có ích cho bản thân mình và con cháu họ. Bằng trực giác, mọi người có thể thấy mối quan hệ giữa giáo dục và mức thu nhập. Mặc dù không phải tất cả những người, ví dụ như đã tốt nghiệp hết cấp III có thu nhập cao hơn những người mới tốt nghiệp cấp I, nhưng đa số là như vậy, và mức thu nhập của họ đều cao hơn nhiều. Nhưng để đạt được trình độ giáo dục nhất định cần phải chi phí khá nhiều, kể cả chi phí gia đình và chi phí của quốc gia. Đó chính là khoản đầu tư cho con người. Ở các nước đang phát triển giáo dục được thực hiện dưới nhiều hình thức nhằm không ngừng nâng cao trình độ văn hoá và chuyên môn kỹ thuật cho mọi người. Kết quả giáo dục làm tăng lực lượng lao động có trình độ tạo khả năng thúc đẩy đổi mới công nghệ. Công nghiệp thay đổi càng nhanh càng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vai trò của giáo dục còn được đánh giá qua tác động của nó đối với việc tăng năng suất lao động của mỗi cá nhân nhờ có nâng cao trình độ và tích lũy kiến thức.

- Giống như giáo dục, sức khỏe làm tăng chất lượng của nguồn nhân lực cả hiện tại và tương lai, người lao động có sức khỏe tốt có thể mang lại những lợi nhuận trực tiếp bằng việc nâng cao sức bền bỉ, dẻo dai và khả năng tập trung trong khi đang làm việc. Việc nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe tốt cho trẻ em sẽ là yếu tố làm tăng năng suất lao động trong tương lai, giúp trẻ em phát triển thành những người khỏe về thể chất, lành mạnh về tinh thần. Hơn nữa điều đó còn giúp trẻ em nhanh chóng đạt được những kỹ năng, kỹ xảo cần thiết cho sản xuất thông qua giáo dục ở nhà trường. Những khoản chi cho sức khỏe còn làm tăng nguồn nhân lực về mặt số lượng bằng việc kéo dài tuổi lao động. Ngoài yếu tố giáo dục và sức khỏe, nhân tố ảnh hưởng đến năng suất lao động còn có động lực lao động. Đây là một nhân tố quan trọng trong việc nâng cao năng suất lao động. Những người lao động

ở nông thôn được xem là cần cù, chịu thương, chịu khó do đó ý thức, trách nhiệm lao động của họ là rất tốt.

III. Kinh nghiệm sử dụng lao động của Trung Quốc.

Là một nước đang phát triển lớn nhất thế giới với dân số quá đông và mức tăng trưởng kinh tế chưa cao: sử dụng tốt lao động là một nhiệm vụ rất nặng nề. Trong những thời kỳ khác nhau, chính phủ Trung Quốc đã đưa ra những chính sách khác nhau cho phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo quyền lợi cho mọi công dân theo hiến pháp và Luật lao động, đồng thời sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực của đất nước. Hiện nay, sau nhiều năm củng cố và thử nghiệm, Trung Quốc đã có một cách tổ chức lao động phù hợp với nền kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa. Về cơ bản những chính sách này khá thành công và có thể được coi là bài học kinh nghiệm quý báu cho các nước đang phát triển khác.

Theo số liệu của Bộ bảo trợ xã hội của Trung Quốc, trong 10 tháng đầu năm 2004 trên lãnh thổ Trung Quốc đã giải quyết việc làm cho 7,74 triệu lao động ở thành phố, hoàn thành 86% chỉ tiêu cả năm đặt ra là 9 triệu người. Tính hết quý III/2004, số người đăng ký thất nghiệp ở các thành phố của Trung Quốc là 8,21 triệu người, tỷ lệ thất nghiệp là 4,2%, thấp hơn 0,1% so với cuối năm 2003. Hiện nay, cơ chế mới về tạo việc làm bao gồm các hình thức: Người lao động tự tạo việc làm, thị trường điều tiết việc làm, chính quyền xúc tiến việc làm... đã bắt đầu hình thành tại Trung Quốc.

Là một nước đông dân nhất thế giới, Trung Quốc có lợi thế với nguồn lao động dồi dào, giá rẻ. Tuy nhiên, trong thời đại công nghệ thông tin hiện nay, lực lượng lao động được sử dụng phải có những tiêu chuẩn nhất định về giáo dục và tay nghề, đặc biệt là nhu cầu của các công ty nước ngoài đối với nguồn lao động nội địa có chuyên môn nhưng ít tốn kém. Do vậy, thông qua các hình thức giáo dục, đào tạo, Trung Quốc đã thực hiện cấp chứng nhận đủ tiêu chuẩn nghề nghiệp nhằm xây dựng một đội ngũ lao động có trình độ học vấn, tay nghề cao. Hiện nay, tại các

thành phố của Trung Quốc, hơn 80% số người tìm được việc làm mới đã tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên hoặc đã qua đào tạo dạy nghề, 45 triệu người được cấp chứng nhận đủ tiêu chuẩn nghề nghiệp.

Nhận thức rõ về tầm quan trọng của vấn đề nêu trên, Chính phủ Trung Quốc đã đặt mục tiêu giải quyết việc làm cho người lao động là một trong những nhiệm vụ cấp bách nhất.

Các biện pháp cụ thể xác định nhằm thực hiện có hiệu quả nhiệm vụ này là:

a. Đưa mục tiêu giải quyết việc làm vào trong kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế trong các kế hoạch và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; Cải cách kinh tế theo hướng phát triển nhanh khu vực dịch vụ, khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ; phát triển khu vực kinh tế phi nhà nước; thực hiện chính sách tài chính tích cực để tăng độ co giãn của cầu về lao động.

b. Các biện pháp thúc đẩy thị trường lao động. Chính phủ trung quốc đã xác định các mục tiêu rất cụ thể; thị trường lao động Trung Quốc phải phát triển một cách thống nhất, theo hướng mở cửa, cạnh tranh và quy phạm hoá. Trong đó, các biện pháp được chú trọng nhất hiện nay là;

- Hoàn thiện thể chế thị trường lao động, để người lao động được thực sự tự do đi tìm việc làm, tạo điều kiện thuận lợi để hàng hoá sức lao động có thể lưu thông dễ dàng trên thị trường, khơi thông các rào làm phân mảnh thị trường giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, tạo điều kiện để lao động nông thôn có cơ hội tốt hơn tham gia vào các ngành nghề phi nông nghiệp.

- Hoàn thiện các chức năng của thị trường lao động bằng cách rút bớt cách chức năng không cần thiết, giảm bớt sự can thiệp của bộ hoặc cơ quan nhà nước vào hoạt động của thị trường lao động.

- Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho thị trường lao động. Trước hết là xây dựng các trung tâm, các cơ sở giao dịch lao động, cung cấp cá trang thiết bị, điều kiện làm việc cần thiết cho các cơ sở này; cải tạo cơ sở dịch vụ giới thiệu việc làm.

- Nâng cao trình độ quản lý của đội ngũ cán bộ, nhân viên làm việc tại các thị trường lao động: cụ thể là có các biện pháp để thu hút những người có trình độ chuyên môn và phẩm chất phù hợp với loại hình công việc này; đào tạo nhân viên mới, có tính chuyên nghiệp về quản lý và vận hành thị trường lao động.

c. Cải tiến công tác quản lý của nhà nước của Chính phủ đối với thị trường lao động. Chính phủ quản lý thị trường một cách thống nhất, có bài bản, tuân thủ đúng pháp luật. Chuyển công nhân "dôi dư" thành dạng công nhân "thất nghiệp" để tách họ ra khỏi sự "bảo trợ" của doanh nghiệp, thực thi chế độ hợp đồng lao động toàn diện, bắt buộc số lao động dôi dư phải có sự nỗ lực để tìm kiếm việc làm mới.

d. Xác định chính sách thu hút nhân tài một cách hợp lý. Hiện nay, Trung Quốc có chính sách ưu tiên hộ khẩu cho các nhân tài để thu hút lao động có trình độ cao. Các nhân tài ở Trung Quốc còn được ưu đãi đặc biệt về trả công lao động; lương của người lao động có trình độ cao hơn nhiều so với lương của lao động trung bình. Lao động có trình độ cao ở Trung Quốc còn được hưởng các ưu đãi đặc biệt về điều kiện làm việc và sinh hoạt (thí dụ: ưu đãi về nhà ở, ưu tiên mua cổ phiếu, được cử đi học tập và tu nghiệp ở nước ngoài). Trung Quốc coi đây là một biện pháp giữ chân và thu các nhân tài ở trong và ngoài nước.

e. Tăng cường công tác đào tạo và đào tạo lại người lao động. Đứng trước năm vấn đề nan giải về trình độ chuyên môn và tay nghề lao động thấp, và sự bất hợp lý trong kết cấu kỹ năng lao động, chính Phủ Trung Quốc đã đề ra nhiều chính sách bằng cách huy động cả sức dân vào công tác đào tạo nguồn nhân lực. Trong những năm gần đây, Trung Quốc đã cho phép thành lập một số lượng lớn các trường đại học và trường dạy nghề dân lập, các lớp đào tạo sinh viên có thu học phí (đáp ứng 50% nhu cầu chi phí đào tạo cao đẳng của Trung Quốc).

f. cải cách chính sách tiền công tiền lương hoặc tiền công lao động.

Chính sách tiền công tiền lương lao động của Trung Quốc có thể được tóm gọn trong tám từ sau: "ưu tiên hiệu quả, chiếu cố công bằng". Yếu tố hiệu quả trên thị trường lao động được đặt lên hàng đầu. Yếu tố công bằng trong trả công lao

động ở giai đoạn này chỉ được đặt trong hàng "chiếu cố công bằng" trong thời điểm hiện nay, Trung Quốc cũng đã phải áp dụng những biện pháp vừa cụ thể, vừa kiên quyết sau:

- Tăng cường việc thu thuế thu nhập cá nhân.
- Hoàn thiện chế độ trợ cấp xã hội và mở rộng phạm vi dịch vụ của hệ thống an sinh xã hội.
- Yêu cầu chính quyền địa phương, nhất là chính quyền thành phố lớn phải xây dựng hệ thống an sinh xã hội của địa phương mình để mọi người đều được hưởng mức sống tối thiểu.
- Trung Quốc không áp dụng quy định về mức lương tối thiểu.

g. Nâng cao hiệu quả của các "Trung tâm tái tạo việc làm" cho lao động dôi dư của các doanh nghiệp nhà nước ở Trung Quốc.

Thực trạng giải quyết việc làm ở Trung Quốc thời gian qua có thể gọi cho chúng ta một số kinh nghiệm sau:

- Phải có sự thống nhất nhận thức về việc làm, tầm quan trọng của việc làm trong quá trình phát triển kinh tế xã hội, có công ăn việc làm là cái gốc của dân sinh.
- Xác định rõ nhiệm vụ của Đảng và chính quyền các cấp là phải lấy việc cải thiện và tạo ra công ăn việc làm là nhiệm vụ trọng tâm.
- Đa dạng hoá các hình thức giải quyết việc làm: phát triển kinh tế, phát triển việc dạy nghề, nâng cao chất lượng nghề nghiệp, phát triển hệ thống dịch vụ và chất lượng tìm việc làm của người lao động.
- Bảo đảm quyền lợi hợp pháp của người lao động.
- Nâng cao thu nhập của dân cư thành thị và nông thôn.
- Phát triển hệ thống an sinh xã hội như chính sách bảo hiểm, bảo trợ xã hội thiết lập hệ thống dịch vụ y tế và hệ thống bảo vệ sức khoẻ của cư dân, bảo vệ môi trường sinh thái ở khu dân cư.

- Một mục tiêu quan trọng của công tác giải quyết việc làm là: "nhanh chóng làm cho những người chưa thoát nghèo, giải quyết vấn đề no ấm, đồng thời từng bước đi lên cuộc sống khá giả".

Mỗi một quốc gia có điều kiện kinh tế văn hoá, xã hội, những tiềm năng giải quyết việc làm khác nhau, song trong xu thế toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế chúng ta cần tham khảo và vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm của các quốc gia, dân tộc, nhất là các quốc gia gần gũi với chúng ta về lịch sử truyền thống văn hoá để giải quyết những vấn đề lao động và việc làm ở Việt nam.

Phần II

THỰC TRẠNG SỬ DỤNG NGUỒN LAO ĐỘNG NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA HIỆN NAY

1. Sự chuyển dịch lao động nông thôn.

a. Sự chuyển dịch lao động nông thôn theo vùng.

Tại thời điểm 01/07/2003, lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của cả nước là 42.128.343 người. Trong đó khu vực nông thôn có 31.941.500 lao động chiếm 75,82% lực lượng lao động toàn quốc (nữ có 15.888.646 lao động chiếm 76,52% lực lượng lao động nữ toàn quốc).

So với năm 2002, lực lượng lao động ở khu vực nông thôn tăng 1,33% với quy mô tăng thêm là 417.900 người. Lực lượng lao động nông thôn hiện nay chiếm tỷ trọng lớn (75,82%). Do đó, để thực hiện tiến trình CNH-HĐH nông nghiệp, nông thôn thì việc chuyển dịch cơ cấu lao động theo vùng theo ngành nghề tạo ra nhiều việc làm để thu hút lao động ở nông thôn đang là vấn đề bức xúc cần được giải quyết. Phân bố lực lượng lao động nông thôn theo 8 vùng lãnh thổ như sau:

- Vùng Đồng bằng Sông Hồng: 7.619.657 người, chiếm 23,86% lực lượng lao động nông thôn cả nước.
- Vùng Đông Bắc : 4.117.596 người chiếm 12,89% lực lượng lao động của cả nước.
- Vùng Tây Bắc: 1.156.402 người chiếm 3,62% lao động của cả nước.
- Vùng Bắc trung Bộ: 4.425.112 người chiếm 13,85% lực lượng lao động của cả nước.
- Vùng Duyên Hải Nam Trung Bộ : 2.531.119 người chiếm 7,92%.
- Vùng Tây Nguyên: 1.644.570 người, chiếm 5,15%.
- Vùng Đông Nam Bộ: 2.976.948 người, chiếm 9,32%.

- Vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long: 7.470.646 người, chiếm 23,39% lực lượng lao động của cả nước.

Sự phân bố lực lượng lao động ở khu vực nông thôn giữa các vùng trong cả nước là không hợp lý so với tiềm năng của các vùng. Đồng bằng Sông Hồng và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là hai vùng có tổng số lao động cao nhất cả nước, nguồn lao động dồi dào và đó cũng là hai vùng sản xuất nông nghiệp lớn nhất trong cả nước. Trong khi đó Tây bắc và Tây nguyên hai vùng có tỷ trọng lao động thấp nhất so với các vùng trên nhưng lại có ưu thế về quy mô đất đai và các điều kiện tự nhiên khác nhưng lại thiếu lao động đặc biệt là lao động có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao. Do đó để tránh tình trạng lãng phí trong việc sử dụng lao động thì cần phải có sự bố trí sắp xếp lại lao động giữa các vùng trong cả nước. Vùng Đồng bằng Sông Hồng và vùng Đồng bằng Sông Cửu Long là hai vùng có số lượng lao động đông đảo nhất, hai vùng này đã tạo ra hơn 2,5 triệu việc làm mỗi năm. Các vùng khác như Đông Bắc và Tây nguyên chỉ chiếm dưới 5% tổng số việc làm cả nước. Tuy nhiên ở các vùng phía bắc, tỷ lệ việc làm có phần cao hơn tỷ lệ dân số. Ngoại trừ đồng bằng Sông Cửu Long, các vùng khu vực miền trung và phía nam có tỷ lệ việc làm thấp hơn một chút so với tỷ lệ dân số.

b. Sự chuyển dịch lao động theo ngành.

Cơ cấu lao động chuyển dịch còn chậm, lao động vẫn tập trung chủ yếu trong nông nghiệp: lực lượng lao động làm trong các ngành nông nghiệp vẫn chiếm khoảng 59,04% tổng lực lượng lao động cả nước, giảm 10,63% so với năm 2002.

Đông Nam Bộ là vùng có sự chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng CNH_HĐH nhất cả nước, tỷ lệ lao động hợp lý nhất cả nước: 29,23%- 29,99- 40,78 tiếp đó là đồng bằng Sông Hồng□vv

TỶ LỆ % LAO ĐỘNG LÀM VIỆC TRONG CÁC NHÓM NGÀNH KINH TẾ			
Vùng địa lý kinh tế	Nông-lâm-ngư nghiệp	CN & XD	DV
Đ.B Sông hồng	56,13	20,27	23,60
Đông bắc	76,28	8,83	14,89
Tây bắc	86,81	3,53	9,66
Bắc Trung bộ	68,12	13,59	18,29
D hải Nam Trung bộ	54,74	18,49	26,77
Tây nguyên	73,18	7,59	19,23
Đông Nam bộ	29,99	29,23	40,78
Đ.b Sông Cửu long	61,28	12,69	26,03

2. Quy mô nguồn lao động nông thôn.

Cuộc điều tra lao động và việc làm 01/07/2003 được Bộ lao động - Thương binh và xã hội phối hợp với Tổng cục thống kê thực hiện đã cung cấp thông tin làm căn cứ cho việc xây dựng kế hoạch hàng năm và 5 năm về lao động và việc làm, đánh giá tình hình thực hiện nghị quyết IX của Đảng về chuyển dịch cơ cấu lao động theo ngành kinh tế, tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi lao động ở khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Lực lượng lao động hay bao gồm dân số hoạt động kinh tế bao gồm toàn bộ những người từ đủ 15 tuổi trở lên đang có việc làm và những người không có việc làm nhưng có nhu cầu làm việc trong thời kỳ điều tra.

Tại thời điểm 01/07/2003 lực lượng lao động từ đủ 15 tuổi trở lên của cả nước là 42.128.343 người.

3. Chất lượng nguồn lao động nông thôn.

Bảng1: Dân số từ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên chia theo trình độ học vấn khu vực nông thôn năm 2002

Vùng kinh tế	Tổng số	Chưa biết chữ	Chưa tốt nghiệp tiểu học	Đã tốt nghiệp tiểu học	Đã tốt nghiệp PT cơ sở	Đã tốt nghiệp PT trung học
ĐB Sông Hồng	7464749	59964	516398	1671468	3976089	1240830
Đông bắc	3984891	357729	594746	1295269	1325865	411282
Tây bắc	1063922	219141	252153	341757	151510	99361
Bắc trung bộ	4294568	148228	444781	1144683	1944342	612534
Duyên hải miền trung	2502660	89250	530953	1089694	589655	203108
Tây nguyên	1586719	203085	334164	558219	324607	166644
Đông nam bộ	2978863	100584	684624	1305317	542897	345441
Đồng bằng sông Cửu long	7136327	250754	2271278	3172114	855315	586866

Nguồn: Niên giám thống kê lao động thương binh và xã hội 2002 - Nxb Lao Động xã hội 2003, tr 23 -26.

Một nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững cần dựa vào ba yếu tố cơ bản là: áp dụng công nghệ mới, phát triển kết cấu hạ tầng hiện đại và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Quá trình phát triển nguồn nhân lực con người là quá trình biến đổi về số lượng, chất lượng và cơ cấu để ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của nền kinh tế. Trong giai đoạn phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hiện nay chúng ta càng nhận thức rõ vai trò quyết định của nguồn nhân

lực nhất là nguồn nhân lực có chất lượng cao vốn là yếu tố vật chất quan trọng đối với sự phát triển lực lượng sản xuất.

Là một quốc gia đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu gạo song tình hình sức khoẻ của người lao động nông thôn còn hạn chế nhất là về cân nặng và chiều cao. Điều này chịu ảnh hưởng rất lớn của việc sinh hoạt ăn uống hàng ngày hay nói đúng hơn là bị chi phối bởi mức thu nhập.

Do dân số và lao động tăng nhanh, năng suất lao động thấp kém vì vậy mức thu nhập của dân cư nông thôn rất thấp. Cuộc điều tra mức sống tiến hành năm 1992-1993 và số liệu thống kê cũng cho thấy mức thu nhập bình quân đầu người một tháng ở nông thôn là 148,1 nghìn đồng (1994), có 20,6% số hộ thu nhập không đủ thanh toán khẩu phần ăn duy trì cuộc sống, 21,55% số hộ thu nhập dưới mức trung bình 18,13% số hộ có thu nhập khá và chỉ có 7,1% số hộ có thu nhập cao. Như vậy, số hộ có thu nhập dưới mức trung bình và không đủ ăn chiếm tới 42,15%, số nghèo ở vùng nông thôn là 57% gấp 2 lần số nghèo ở thành thị, cho nên khoảng 90% số hộ nghèo thuộc về nông thôn, kết quả từ cuộc điều tra mức sống dân cư năm 1997-1998 cho thấy tỷ lệ đói nghèo đã giảm từ 50% (1993) xuống còn 30-35%.

Điều đáng chú ý là cơ cấu thu nhập của dân cư nông thôn cho đến nay vẫn dựa chủ yếu vào nông nghiệp và lâm nghiệp (năm 1996 - 49,2%) và xu hướng này ít thay đổi so với các năm trước (1993 - 51,57%)

Sức khoẻ và thể trạng của người Việt Nam nói chung là nhỏ bé, hạn chế nhiều về thể lực, cho dù có bù lại ưu thế về sự chăm chỉ, siêng năng, dẻo dai thì thể lực như vậy cũng khó trụ vững được trong những dây chuyền sản xuất đòi hỏi cường độ làm việc cao.

Theo số liệu điều tra về thực trạng thể lực của lao động tại Việt Nam, nguồn lao động Việt Nam có thể lực kém, thể hiện qua các chỉ số về chiều cao, cân nặng trung bình sức bền. Cụ thể là trong khi chiều cao trung bình của người lao động Việt Nam là 1,50m, cân nặng 39kg thì các con số tương ứng của người Philippines

là 1,53m, 45,5kg: người Nhật là 1,64m: 53,3kg. Số người không đủ tiêu chuẩn về cân nặng ở Việt Nam tới 48,7%, số người lớn suy dinh dưỡng là 28%, phụ nữ thiếu máu là 40% (số liệu điều tra năm 2000). Đây là vấn đề khá nghiêm trọng, nên không được giải quyết sớm sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến sau này

4. Thực trạng sử dụng nguồn nhân lực

- Xét trên góc độ việc làm.

Trong những năm đổi mới vừa qua Việt nam đã đạt được những thành tựu kinh tế to lớn, đặc biệt là trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy vậy, nông thôn Việt nam hiện đang chiếm hơn 70 % lao động xã hội và thách thức lớn nhất trong khu vực này là tình trạng thất nghiệp, thiếu việc làm của người lao động đang rất lớn và có thể tiếp tục gia tăng.

Trong những năm gần đây, nhiều cuộc điều tra, khảo sát đã cho thấy tỷ lệ thất nghiệp chính thức ở khu vực nông thôn chiếm từ 3-4% (năm 1989 tỷ lệ này là 3,28% và những năm 1998 là 3,9%). Tuy nhiên, tình trạng thiếu việc làm nghiêm trọng là đặc điểm nổi bật của lao động nông thôn. Năm 1995, Viện khoa học lao động và các vấn đề xã hội đã tiến hành điều tra cơ bản về lao động và các vấn đề xã hội. Kết quả điều tra cho thấy tình hình sử dụng lao động ở một số vùng như sau: vùng Đông Nam Bộ, tỷ lệ thiếu việc làm của dân số trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn là 32,36% và nếu đánh giá theo mức độ thiếu việc làm thì nhóm lao động thiếu việc làm trên 50% chiếm tỷ lệ cao nhất (59,83%), tiếp đến là thiếu việc làm ở mức 30-50% (chiếm 36,32%) và thiếu việc làm dưới 30% (chiếm 3,85%). ở Tây nguyên, tỷ lệ thiếu việc làm ở khu vực nông thôn là 35,59%, trong đó thiếu việc làm dưới 3 tháng chiếm 73,36%. Thiếu việc làm từ 3-6 tháng chiếm 21,67% và thiếu việc làm trên 6 tháng là 4,97%. ở Bắc Trung Bộ tỷ lệ thiếu việc làm của dân số trong độ tuổi lao động ở khu vực nông thôn là 43,88%, trong đó phân theo mức độ thiếu việc làm thì cao nhất là ở mức thiếu việc làm dưới 30% - chiếm 68,98%,

tiếp đến là thiếu việc làm từ 30 - 50%- chiếm 23,19% và thiếu việc làm trên 50% - chiếm 7,82%....

Theo số liệu điều tra của Bộ lao động - Thương binh và xã hội và Tổng cục thống kê, số lao động thiếu việc làm trong khu vực nông thôn năm 1998 là 8.219.498 người, chiếm 28,19% tổng số lao động hoạt động kinh tế thường xuyên của khu vực (năm 1997 tỷ lệ này là 25,47%). Trong đó, nữ có 382.616 người, chiếm 12,85% so với tổng số người thiếu việc làm và bằng 26,19% tổng số lao động nữ đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên ở khu vực này. Số người thiếu việc làm tập trung nhiều nhất ở nhóm tuổi 15 - 24 (chiếm 34,03%), tiếp đến là nhóm tuổi từ 25 - 34 (chiếm 28, 24%), và thấp nhất là nhóm tuổi 60 trở lên(chiếm 15,76%). So với năm 1996, số người thất nghiệp ở nhóm tuổi 15- 24 tăng khoảng 1,1%, nhưng ở lứa tuổi 25-34 lại giảm 1,15%.

Trên 8 vùng lãnh thổ, khu vực nông thôn của ĐBSH (đồng bằng Sông Hồng) có tỷ lệ thiếu việc làm cao nhất (37,78%), tiếp đến là vùng Bắc trung bộ (33,61%), thấp nhất là vùng Tây Bắc (18,12%).

Xét theo cơ cấu ngành kinh tế, số lượng và tỷ lệ lao động thiếu việc làm ở khu vực nông thôn phân bố như sau: ngành sản xuất nông nghiệp và lâm nghiệp có 6.991.718 người, chiếm 85,06%; ngành công nghiệp chế biến có 327.053 người (chiếm 3,98%); ngành thương nghiệp sửa chữa xe có động cơ có 296.802 người, chiếm 3,61%; ngành xây dựng có 168.395 người, chiếm 2,05%; ngành thủy sản có 118.329 người, chiếm 1,44%; còn lại ngành khác chiếm tỷ lệ từ 0,1- 1%. Như vậy, số người thiếu việc làm ở khu vực nông thôn chủ yếu vẫn nằm ở khu vực nông nghiệp.

Trong cơ cấu chia theo thành phần kinh tế, số người đủ 15 tuổi trở lên hoạt động kinh tế thường xuyên thiếu việc làm ở nông thôn năm 1998 chủ yếu tập trung ở thành phần kinh tế ngoài nhà nước (8.083.320 người, chiếm 98,34%); tiếp đến là khu vực kinh tế nhà nước (112.305 người, chiếm 1,36%); các khu vực và thành phần kinh tế khác chiếm tỷ lệ không đáng kể. Nếu so với năm 1997, số người thiếu

việc làm ở nông thôn thuộc khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 10,74% với mức tăng tuyệt đối là 787.009 người; khu vực kinh tế ngoài nhà nước tăng 106,18%, với mức tăng tuyệt đối là 57.835 người; khu vực kinh tế nước ngoài tăng 232,59% với mức tăng tuyệt đối là 4.509 người. Sự tăng lên nhanh chóng của lao động thiếu việc làm ở khu vực ngoài nhà nước (từ 43,04% năm 1996 lên 98,34% năm 1998) chứng tỏ khu vực này đang gặp khó khăn trong tạo mở việc làm cho người lao động.

Nếu xét theo vị thế lao động thì số người thiếu việc làm ở khu vực nông thôn năm 1997 chủ yếu vẫn là lao động hộ gia đình (3.446.346 người, chiếm 46,70%) so với tổng lao động thiếu việc làm ở khu vực. Tiếp đến là chủ kinh tế hộ và các công việc tự làm (2.870.724 người, chiếm 38,90%), người làm công ăn lương (904.594 người, chiếm 12,60%), các loại khác chiếm tỷ lệ không đáng kể.

Như vậy, từ năm 1988 đến nay, số lao động không có việc làm thường xuyên trong khu vực nông thôn ngày càng gia tăng; đến năm 1998 trong tổng số gần 30 triệu lao động nông thôn có tới gần 9 triệu lao động thất nghiệp hoặc bán thất nghiệp - đây là con số không nhỏ, thực sự báo động đối với nền kinh tế đất nước.

- Xem xét thời gian sử dụng lao động.

Những năm gần đây, nhiều chính sách, chương trình và giải pháp ở tầm vĩ mô đã được triển khai góp phần tích cực vào công cuộc xoá đói giảm nghèo, phát triển việc làm và giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn đã tăng từ 75,3% (năm 2002) lên 77,7% (năm 2003). Tính riêng cho lao động thuần nông đã tăng từ 68,01% (năm 2000) lên 73,82% (năm 2001) và 74,63% (năm 2002).

Tuy nhiên, vấn đề việc làm cho lao động nông thôn, đặc biệt là các vùng thuần nông vẫn còn rất bức xúc. Số lượng và tỷ lệ thiếu việc làm vẫn tiếp tục gia tăng, ở khu vực nông thôn hầu như người lao động chỉ sử dụng hết 2/3 thời gian lao động của mình (40 giờ/tuần), 1/3 số thời gian còn lại, họ không có việc làm.

**Bảng 2. Tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn Việt nam
(tính đến thời điểm 1/7/2003)**

Đơn vị: %

Năm	2002	2003
Cả nước	75,3	77,7
Đ.B Sông Hồng	75,4	78,3
Đông Bắc	75,9	77,1
Tây Bắc	71,1	74,3
Bắc Trung Bộ	74,5	75,6
Duyên hải NTB	74,9	77,3
Tây Nguyên	78,0	80,4
Đông Nam Bộ	75,4	78,5
Đ.B Sông Cửu Long	76,6	78,3

Nguồn tr. 58 tạp chí thời báo kinh tế Việt nam số Kinh Tế 2004-2005 Việt Nam & Thế giới

5. Về trình độ học vấn phổ thông và chuyên môn kỹ thuật của lực lượng lao động

Về Trình Độ học vấn phổ thông năm 2004 so với năm 1/7/2003, nhìn chung tỷ lệ mù chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học của lực lượng lao động cả nước là 17,1%, giảm 3,1%. Còn tỷ lệ tốt nghiệp phổ thông cơ sở là 32,8%, tăng 2,6% và PTTH là 19,7% tăng 1,4%. Riêng 8 vùng lãnh thổ, vùng có tỷ lệ mù chữ và chưa tốt nghiệp tiểu học cao nhất là Tây Bắc (34,9%); tiếp đến là Tây Nguyên (25,9%); Thấp nhất là Đồng bằng sông Hồng 2,8%. Vùng có tỷ lệ tốt nghiệp PTTH cao nhất là ĐBSH (26,5%); Tiếp đến là ĐNB (25,6%),Thấp nhất là ĐBSCL (10,5%); Tây Bắc là (11,7%).

Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, tỷ lệ đã qua đào tạo nói chung của cả nước là 22,5%. Trong đó tỷ lệ đã qua đào tạo nghề (bao gồm cả ngắn hạn và dài

hạn, không phân biệt có và không có chứng chỉ tốt nghiệp) là 13,3%; tốt nghiệp THCS là 4,4%; tốt nghiệp cao đẳng, đại học trở lên là 4,8% so với năm 2003 tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của cả nước tăng 1,5%; Trong đó tỷ lệ đã qua đào tạo nghề tăng 0,8%; tỷ lệ tốt nghiệp THCS tăng 0,3%; CĐ-ĐH tăng 0,4%.

6. Đánh giá

a. Những mặt đạt được.

Trong những năm đổi mới vừa qua Việt Nam đã đạt được những thành tựu kinh tế to lớn, kinh tế luôn tăng trưởng với tốc độ cao. Để góp phần vào thành công đó thì lực lượng lao động nông thôn có phần đóng góp quan trọng.

Cơ cấu kinh tế nông thôn chuyển dịch theo hướng tích cực giảm dần lao động làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp tăng dần lao động làm việc làm việc trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ thúc đẩy nhanh quá trình thực hiện CNH - HĐH. Cơ sở hạ tầng ở nông thôn cũng phát triển, tạo điều kiện phát triển sản xuất. Số lao động có việc làm ngày một tăng, kết quả là năm 2003 đã giải quyết việc làm cho 1.505.000 người, tăng gần 6% so với năm 2002, trong đó phần lớn (74,4%) việc làm được giải quyết từ các chương trình phát triển kinh tế xã hội.

Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống, giảm (0,23%) so với năm 2002 và tỷ lệ sử dụng thời gian lao động ở nông thôn là 77,94% (tăng 2,53% so với năm 2002) từ đó nó đã cơ bản giải quyết được vấn đề thất nghiệp và bán thất nghiệp ở nông thôn.

b. Những hạn chế còn tồn tại.

Tuy những thành tựu đạt được là rất to lớn và có ý nghĩa quan trọng trong công cuộc phát triển đất nước. Nhưng bên cạnh đó nó vẫn còn tồn tại nhiều bất cập làm kìm hãm quá trình phát triển kinh tế đặc biệt là kinh tế nông thôn. Trong vấn đề lao động và sử dụng lao động ở nông thôn cũng tồn tại những hạn chế sau:

- Về chất lượng lao động: hầu hết lao động nông thôn nước ta đều có chất lượng thấp chủ yếu chưa qua đào tạo, chưa đáp ứng được yêu cầu khát khe trong bối cảnh đất nước đang hội nhập kinh tế quốc tế và đẩy nhanh CNH - HĐH.

- Về mặt cơ cấu lao động: tuy cơ cấu lao động đang chuyển dịch theo xu hướng tích cực (giảm tỷ lệ lao động trong nông nghiệp tăng tỷ trọng lao động trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ trong nông thôn) nhưng chuyển dịch chậm hiện nay lao động vẫn chủ yếu tập trung trong lĩnh vực nông nghiệp. Tuy tỷ lệ tương đối lao động nông nghiệp có giảm nhưng tỷ lệ tăng tuyệt đối của lao động trong khu vực này vẫn tăng

Phần III

MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VIỆT NAM

I. Quan điểm sử dụng nguồn lao động

1. Quan điểm phát triển nguồn lao động

Trước xu thế phát triển như vũ bão của khoa học, công nghệ, của toàn cầu hoá và đặc biệt sự nổi lên của nền kinh tế tri thức, đầu tư vào nguồn nhân lực con người đang thức sự được coi là hướng ưu tiên số một. Nhiều quốc gia Châu á đã đầu tư mạnh mẽ vào việc tăng trí tuệ để thực hiện chiến lược "công nghiệp hoá đón đầu" tạo ra chiếc chìa khoá thần kì mở lối cho "con đường tắt đến sự phát triển". Đầu tư vào con người, vào nguồn nhân lực đang trở thành yếu tố có tác động mạnh mẽ nhất đến tăng trưởng kinh tế.

Ở nước ta, các nghị quyết đại hội Đảng đều đặt ra yêu cầu chăm lo phát triển nguồn lực con người, phát triển tri thức của con người Việt Nam thể hiện trong các lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao dân trí đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài và lấy việc phát huy nguồn lực con người làm yếu tố cơ bản cho sự phát triển nhanh và bền vững. Tăng cường đầu tư phát triển nguồn lực con người và nâng cao chất lượng cuộc sống của nhân dân không chỉ là yêu cầu khách quan đối với kinh tế xã hội, mà còn là nhân tố bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa của quá trình phát triển đất nước.

Bên cạnh các lợi thế cạnh tranh hữu hình như tài nguyên thiên nhiên, vị trí địa lí, nguồn vốn... thì lực lượng lao động dồi dào, có tiềm năng trí tuệ chính là lợi thế cạnh tranh lớn nhất của nước ta. Nói cách khác, phát triển nguồn nhân lực đã

được Đảng và nhà nước ta coi là khâu đột phá trong quá trình phát triển kinh tế xã hội đất nước.

Vì vậy, các quan điểm phát triển nguồn nhân lực với chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh tế đất nước trong quá trình hội nhập

a. Giáo dục giữ vị trí quyết định trong phát triển nguồn lao động

Giáo dục và đào tạo giữ vị trí quyết định đến chất lượng nguồn lao động, giáo dục, đào tạo là một bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển kinh tế xã hội nhằm tạo ra nguồn lao động có chất lượng cao để thực hiện các mục tiêu kinh tế xã hội của đất nước.

Giáo dục được coi là một dạng quan trọng nhất của sự phát triển tiềm năng của con người theo nhiều nghĩa khác nhau, yêu cầu chung đối với giáo dục là rất lớn, nhất là đối với giáo dục phổ thông, con người ở mọi nơi đều tin rằng giáo dục rất có ích cho bản thân mình và con cháu họ.

Kết quả giáo dục làm tăng trình độ lao động, tạo khả năng thúc đẩy nhanh quá trình đổi mới công nghệ, công nghiệp phát triển càng nhanh càng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Vai trò của giáo dục còn được đánh giá qua tác động của nó đối với việc tăng năng suất lao động của mỗi cá nhân nhờ có nâng cao trình độ và tích lũy kiến thức.

b. Phát triển nguồn nhân lực là sự nghiệp chung của Đảng, Nhà nước và nhân dân.

Xã hội hoá công tác đào tạo, bồi dưỡng lao động nông thôn, tính chất xã hội thể hiện ở chỗ mọi cấp, mọi ngành, mọi hội quần chúng (hội làm vườn, hội phụ nữ, hội cựu chiến binh...), mọi người lao động cũng như các tổ chức hợp tác quốc tế cùng tham gia công tác đào tạo, bồi dưỡng lao động nông nghiệp, nông thôn, trong việc xây dựng chương trình biên soạn tài liệu, xây dựng cơ sở vật chất ở các trường lớp. Xã hội hoá còn thể hiện ở chỗ người được đào tạo, bồi dưỡng trước dạy cho người chưa được đào tạo bồi dưỡng. Các gia đình tham gia truyền nghề "cây nghề" tiểu thủ công, nghề gia truyền cho các thành viên trong gia đình, dòng họ.

Xã hội hoá còn thể hiện ở chỗ người học, người sử dụng và địa phương cùng chia sẻ kinh phí. Cùng tham gia xây dựng cơ sở vật chất cho đào tạo, bồi dưỡng như xây dựng các trung tâm học tập cộng đồng, tận dụng các trường học khi nghỉ hè, các câu lạc bộ hoặc nhà dân và cùng sử dụng tốt lao động được đào tạo bồi dưỡng.

2. Để sử dụng có hiệu quả nguồn lao động ở nông thôn cần chú trọng giải quyết việc làm trong những năm tới.

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2001-2010 được thông qua tại đại hội lần thứ IX của Đảng đã xác định đến năm 2010 tỷ lệ lao động nông nghiệp trong lao động xã hội nước ta còn khoảng 50% và quỹ thời gian lao động sử dụng ở nông thôn đạt khoảng 80-85%. Việc thực hiện các chỉ tiêu chiến lược về lao động nông thôn nước ta trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước.

Đầu những năm 90 vừa qua, lao động trong nông nghiệp nước ta chiếm khoảng 72% lực lượng lao động xã hội. Đến đầu những năm 2001, tỷ lệ này là 68-69%, tức sau gần 10 năm phát triển kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, chúng ta giảm được khoảng 3-4% lao động xã hội hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp. Tới năm 2010 tức trong khoảng 10 năm tiếp theo chúng ta phải phấn đấu giảm tỷ lệ lao động xã hội trong lĩnh vực nông nghiệp xuống khoảng 18-19%. Đây là một chỉ tiêu rất cao so với mức đạt được của khoảng thời gian 10 năm về trước. Trong khi đó bước vào giai đoạn 2001-2010 tỷ lệ tăng dân số nước ta còn ở mức 1,7%/năm và ở nông thôn là 2%/năm. Hàng năm cả nước có khoảng 1,5 triệu người bước vào tuổi lao động, số người tìm được việc làm là 1,2 triệu người. Như vậy, hàng năm trên cả nước số người không có việc làm tăng thêm khoảng 0,3 triệu người (hơn 2/3 số này là ở khu vực nông nghiệp nông thôn).

Thực tế trên đây cho thấy rằng, việc hoàn thành những chỉ tiêu chiến lược về lao động và sử dụng quỹ thời gian lao động ở nông thôn nước ta vào năm 2010 có ý nghĩa rất to lớn, song cũng là một nhiệm vụ hết sức khó khăn. Để hoàn thành nhiệm vụ này đòi hỏi phải có những giải pháp vĩ mô đồng bộ và hữu hiệu để thực

hiện một cách có kết quả việc phân công lại lao động và tạo thêm nhiều việc làm cho lao động nông thôn.

Mấy quan điểm cơ bản về giải quyết vấn đề việc làm cho lao động nông thôn nước ta.

a. Giải quyết vấn đề việc làm cho lao động nông thôn nước ta trong những năm tới phải dựa chủ yếu vào các biện pháp tạo việc làm ngay trong lĩnh vực nông nghiệp nông thôn.

ở mỗi quốc gia, trong quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, sự phân bố lao động xã hội mang tính quy luật như sau: Trước khi tiến hành công nghiệp hoá, lao động trong nông nghiệp nông thôn tăng nhanh cả về tuyệt đối và tương đối. Khi tiến hành công nghiệp hoá, lao động nông nghiệp nông thôn giảm xuống về tương đối nhưng về tuyệt đối vẫn tăng lên. Chỉ đến giai đoạn công nghiệp "cất cánh" tức công nghiệp hoá về cơ bản hoàn thành thì lao động trong nông nghiệp, nông thôn mới giảm cả về tương đối và tuyệt đối. Tính quy luật trên thể hiện rất rõ ở xu hướng biến động số lượng trang trại và quy mô đất đai bình quân một trang trại ở các nước. ở những nước đã hoàn thành công nghiệp hoá, do công nghiệp và dịch vụ phát triển cao thu hút mạnh lao động nông nghiệp, nông thôn dẫn đến lao động nông nghiệp, nông thôn, nhân khẩu nông nghiệp và hộ nông nghiệp giảm về tuyệt đối. Điều này làm giảm số lượng trang trại nông nghiệp, đồng thời tăng quy mô đất đai của trang trại. ở Mỹ những năm 1950 có 5.648.000 trang trại, năm 1970 có 2.954.000 trang trại và năm 1992 còn 1.925.000 trang trại, quy mô bình quân 1 trang trại năm 1950 là 86 ha, năm 1970 là 151 ha và năm 1992 là 198,7 ha. ở Pháp năm 1955 có 2 triệu 285.000 trang trại năm 1993 còn 801400 trang trại ; quy mô diện tích bình quân một trang trại 1955 là 14 ha, năm 1993 là 35,1 ha. Trong khi đó ở các nước đang công nghiệp hoá do lao động nông nghiệp còn tăng về tuyệt đối dẫn tới số hộ nông nghiệp tăng tuyệt đối nên diễn ra xu hướng ngược lại; số lượng trang trại tăng lên và quy mô đất đai trang trại giảm xuống. ở ấn Độ 1955 có 44.354.000 trang trại, năm 1985 có 97.720.000 trang trại; quy mô bình quân một

trang trại năm 1953 là 3,01 ha, năm 1985 còn 1,68 ha. ở Philippin năm 1938 có 1.639.000 trang trại, năm 1980 có 3.420.000 trang trại; quy mô diện tích bình quân một trang trại năm 1948 là 3,4 ha, năm 1980 còn 2,62 ha.

Ở nước ta giai đoạn 2001-2010 là giai đoạn đang trong tiến trình công nghiệp hoá, công nghiệp chưa cất cánh, dịch vụ chưa phát triển, sức thu hút lao động nông nghiệp còn hạn chế nên lao động trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn vẫn tiếp tục tăng về tuyệt đối. Thực tế trên sẽ làm cho tình trạng thiếu việc làm của lao động nông nghiệp, nông thôn ngày càng gia tăng nếu không có các biện pháp tạo việc làm hữu hiệu ngay từ trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn.

b. Giải quyết vấn đề việc làm cho lao động nông thôn nước ta những năm tới cần được thực hiện với các giải pháp toàn diện và đồng bộ, đồng thời cần có một số giải pháp mang tính đột phá.

Giải quyết vấn đề việc làm đảm bảo thu nhập, đời sống và giảm lao động dư thừa trong nông thôn đã và đang là vấn đề nan giải ở nước ta do các điều kiện, các yếu tố ảnh hưởng trực tiếp và gián tiếp đến giải quyết việc làm cho lao động nông thôn đều có khó khăn và vướng mắc. Có thể dễ dàng nhận thấy những khó khăn, vướng mắc ảnh hưởng tới giải quyết việc làm cho lao động nông thôn do cơ cấu kinh tế ở nông thôn còn nhiều bất cập, trình độ học vấn và tay nghề của người lao động nông thôn còn thấp, hệ thống dạy nghề kém phát triển, cơ sở hạ tầng nông thôn thấp kém, thị trường nông sản và các sản phẩm của kinh tế nông thôn còn ách tắc... Do vậy để giải quyết vấn đề việc làm cho lao động nông thôn cần phải xác định và thực thi một hệ thống các giải pháp đồng bộ và hữu hiệu.

c. Nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng trong giải quyết vấn đề việc làm cho lao động nông thôn nước ta.

Các khó khăn, vướng mắc trong giải quyết vấn đề việc làm cho lao động nông thôn nước ta như đã nêu trên là phổ biến và bao trùm các điều kiện, các yếu tố chủ yếu liên quan đến giải quyết vấn đề việc làm cho lao động nông thôn.

Để khắc phục những khó khăn vướng mắc trên đây cần có sự quan tâm và sự góp sức của toàn xã hội, trong đó nhà nước giữ vai trò đặc biệt quan trọng. Vai trò của Nhà nước được thể hiện chủ yếu ở sự quản lý, điều tiết và tác động của nhà nước tới quá trình giải quyết vấn đề việc làm cho lao động nông thôn thông qua các chủ trương chính sách kinh tế - xã hội và các biện pháp tổ chức quản lý vĩ mô phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi để triển khai thực hiện các giải pháp tạo việc làm cho lao động nông thôn. Kinh nghiệm của các nước, nhất là các nước trong khu vực, cho thấy, nhà nước có vai trò quyết định trong giải quyết vấn đề việc làm cho lao động trong khu vực nông thôn.

II. Một số giải pháp nhằm sử dụng hiệu quả lao động nông thôn nước ta hiện nay.

Như đã khẳng định ở trên, để tạo việc làm và sử dụng hợp lý lao động nông thôn nước ta hiện nay cũng như trong những năm tới thì cần có một số giải pháp sau:

1. Xây dựng lại cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở từng địa phương.

Xây dựng một cơ cấu kinh tế hợp lý chẳng những có ý nghĩa quyết định đối với việc phát triển kinh tế của cả nước mà, còn có ý nghĩa đối với việc sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn lao động xã hội, trong đó có lao động nông thôn. Trong điều kiện nước ta lao động nông thôn còn chiếm tỷ trọng lớn, thì việc sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn lao động nông thôn càng phải được thực hiện trong mối quan hệ hữu cơ với việc phát triển các ngành kinh tế quốc dân khác để hình thành cơ cấu phân công lao động mới nhằm thực hiện cơ cấu kinh tế hợp lý. Mở rộng và phát triển các ngành kinh tế quốc dân: Công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, giao thông thương mại và dịch vụ... là để mở rộng địa bàn sản xuất, thu hút mọi người có khả năng lao động trong nông thôn.

Việc phân phối sức lao động giữa nông nghiệp với các ngành kinh tế quốc dân khác phải đảm bảo cho nông nghiệp cả về số lượng và chất lượng một cơ cấu

lao động hợp lý đủ cho nông nghiệp phát triển theo đúng định hướng xã hội chủ nghĩa. Việc rút bớt lao động trong nông nghiệp chuyển sang các ngành kinh tế khác là tùy thuộc vào nâng cao năng suất lao động nông nghiệp.

Cơ cấu kinh tế của đất nước phải gắn liền với việc phát triển kinh tế đối ngoại. Trong khi đó ở nhiều địa phương hiện nay cơ cấu sản xuất nông nghiệp vẫn còn mang nặng tính tự cung tự cấp, trong đó trồng trọt vẫn là chủ yếu, chăn nuôi chỉ chiếm tỷ trọng nhỏ (ở các địa phương này tỷ trọng chăn nuôi thường không quá 20% giá trị sản xuất nông nghiệp). Trong trồng trọt, diện tích trồng cây lương thực, đặc biệt là trồng lúa, chiếm tỷ trọng rất cao. Các cây công nghiệp, cây ăn quả và các cây trồng có trình độ thâm canh và có giá trị kinh tế cao còn chiếm tỷ trọng thấp. Trong những năm tới, để góp phần tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, cần thúc đẩy mạnh việc cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp ở mỗi địa phương theo hướng phát triển các ngành chăn nuôi và phát triển các loại cây trồng có trình độ thâm canh và có giá trị kinh tế cao mà thị trường, nhất là thị trường ngoài nước, có nhu cầu. Việc phát triển chăn nuôi và phát triển các loại cây trồng có trình độ thâm canh và giá trị kinh tế cao sẽ thu hút một bộ phận đáng kể lao động nông thôn vào sản xuất nông nghiệp.

Cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo hướng trên sẽ tạo điều kiện khai thác đầy đủ hơn các nguồn lực phát triển của từng địa phương, trong đó có nguồn lực lao động để phục vụ phát triển kinh tế địa phương. Ở một số nơi nhiều diện tích trồng lúa một vụ được chuyển sang trồng cây ăn quả hoặc kết hợp trồng cây ăn quả với nuôi cá đã đem lại hiệu quả kinh tế cao hơn hẳn so với trồng lúa trước đây, đồng thời thu hút thêm đáng kể lao động vào sản xuất, nó có ý nghĩa quan trọng trong việc sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn lao động nông thôn nước ta.

2. Phân bố lao động hợp lý giữa các vùng là biện pháp quan trọng để sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn nhân lực trong nông thôn.

Thực hiện việc phân bố lao động đòi hỏi phải kết hợp chặt chẽ lao động với các nguồn tài nguyên và tư liệu sản xuất sẵn có trong từng vùng khác nhau trên

phạm vi cả nước để khai thác có hiệu quả tiềm năng đó, tạo ra nhiều ngành mới, nhiều vùng chuyên môn hoá kết hợp với phát triển tổng hợp, làm cho nền kinh tế cả nước phát triển một cách đồng đều.

Thực hiện việc phân bố lao động đòi hỏi phải kết hợp chặt chẽ lao động với các nguồn tài nguyên và tư liệu sản xuất trong việc sử dụng nguồn nhân lực trong nội bộ địa phương mình. Đồng thời phải chú ý điều chỉnh sức lao động giữa các vùng hợp lý hơn.

Để thực hiện được việc đó thì yêu cầu trước hết đối với từng tỉnh, từng huyện, cũng như từng doanh nghiệp nông nghiệp phải nắm chắc nhân lực và nhu cầu lao động. Dân số là cơ sở của nguồn nhân lực. Vì vậy, kế hoạch hoá nguồn nhân lực phải gắn liền với kế hoạch hoá dân số. Trong khi dân số tăng lên khá nhanh, thu nhập quốc dân bình quân đầu người còn thấp, vì vậy phải thực hiện kế hoạch hoá dân số và coi đó là cuộc vận động lớn có ý nghĩa chiến lược về kinh tế xã - hội.

3. Phát triển công nghiệp nông thôn bao gồm cả tiểu thủ công nghiệp, phát triển dịch vụ nông thôn có ý nghĩa quan trọng trong việc sử dụng nguồn nhân lực, phát triển sản xuất và nâng cao đời sống lao động nông thôn.

Phát triển các ngành nghề ở nông thôn là để sản xuất nguyên liệu, công cụ sản xuất, thực hiện chế biến, dịch vụ đời sống, vv... Một bộ phận lao động nông nghiệp chưa có việc làm có thể làm dịch vụ trong các ngành khác. Trong việc phát triển ngành nghề nông thôn cần phải tạo ra từng bước những người có nghề và hình thành các làng nghề. Đẩy mạnh hơn nữa việc trang bị cho người lao động những tư liệu sản xuất cần thiết; đảm bảo cả về số lượng, chất lượng và chủng loại công cụ sản xuất.

4. Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nông thôn.

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ (sử dụng từ 4-5 đến vài chục lao động) có vai trò rất quan trọng trong phát triển kinh tế nông thôn. Về thực chất các doanh nghiệp vừa và nhỏ chủ yếu ra đời và hoạt động trên cơ sở kinh tế gia đình và tiểu

chủ. Đây là loại hình doanh nghiệp thích ứng rộng rãi trong nền kinh tế do có thể thay đổi một cách linh hoạt về phương hướng, quy mô sản xuất kinh doanh và ứng dụng công nghệ sản xuất... Tính thích ứng rộng tạo khả năng cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ có thể đứng vững trên thị trường. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ với phương hướng sản xuất kinh doanh đa dạng có thể phân bố rộng khắp ở địa bàn nông thôn là một nguồn thu hút lao động tại chỗ quan trọng, góp phần quan trọng trong việc giải quyết việc làm cho lao động nông thôn. Việc phát triển các doanh nghiệp Hương trấn ở Trung Quốc những năm qua, mà chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, đã thu hút và giải quyết việc làm cho hơn 100 triệu lao động nông thôn, góp phần quan trọng giải quyết sức ép việc làm cho lao động nông thôn.

Ở nước ta, các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nông thôn còn thiếu vắng. Trừ các vùng có các làng nghề phát triển (cả nước có khoảng 1.400 làng nghề, trong đó có khoảng 300 làng nghề truyền thống), các vùng còn lại hầu như không có hoặc rất thiếu vắng các doanh nghiệp vừa và nhỏ kinh doanh các ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp. Trong những năm tới, để góp phần giải quyết việc làm cho lao động nông thôn, các địa phương và cơ sở cần có các biện pháp khuyến khích phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ kinh doanh cá ngành nghề, dịch vụ phi nông nghiệp và phát triển các loại hình trang trại nông, lâm, ngư nghiệp phù hợp với từng địa phương và cơ sở.

5. Phát triển dạy nghề, nâng cao trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ nghiệp vụ của người lao động trong nông thôn.

Hiện nay, theo kết quả điều tra nghiên cứu, số lao động trong nông nghiệp, nông thôn nước ta được đào tạo chuyên môn kỹ thuật chỉ chiếm khoảng 8-9% trong tổng số lao động nông thôn. Tuyệt đại bộ phận lao động trong nông nghiệp, nông thôn hoạt động sản xuất nhờ kỹ thuật do thế hệ cha ông truyền lại hoặc tích lũy qua hoạt động và học hỏi trực tiếp lẫn nhau. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của lao động nông thôn còn hạn chế là một trong những nguyên nhân cản trở việc phát triển sản xuất kinh doanh trong nông thôn và hạn chế việc sử dụng lao động trong

nông thôn. Trong những năm tới để giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động nông thôn, cần coi trọng việc phát triển dạy nghề cho người lao động nông thôn. Các hoạt động sản xuất kinh doanh có đối tượng sản xuất và phương pháp sản xuất, công cụ sản xuất và kết quả sản xuất (sản phẩm) riêng thì được gọi là một nghề. Như vậy, nghề trong nông thôn rất đa dạng, bao gồm các nghề trong nông nghiệp và các nghề phi nông nghiệp. Vì vậy, mỗi địa phương cần căn cứ vào điều kiện cụ thể của địa phương mình, vào nhu cầu của địa phương mình, và của vùng, của toàn xã hội về sản phẩm và dịch vụ để xác định cơ cấu nghề cần đào tạo tại địa phương một cách phù hợp tay nghề cho lao động để sử dụng cố hiệu quả lao động. Sự hình thành thị trường sức lao động trong nền kinh tế sản xuất hàng hoá nhiều thành phần được sự hướng dẫn bảo vệ của nhà nước và pháp luật. Sự hình thành đó mở ra khả năng để người lao động tạo việc làm theo luật định. Cần mở rộng hệ thống các trung tâm đào tạo và hình thành và phát triển các trung tâm giới thiệu việc làm.

Nhà nước cần phải đổi mới và từng bước hoàn thiện hệ thống cơ chế chính sách, hoàn thiện hệ thống pháp luật để đảm bảo giải phóng thực sự nguồn nhân lực. Trong đó cần chú ý chính sách và luật về tự do kinh doanh, tự do lao động và tự do di chuyển lao động, góp vốn và huy động vốn, quyền sử dụng đất đai, quyền thừa kế tài sản, thực hiện tốt hợp đồng lao động và luật lao động của nước ta

6. Phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp trong nông thôn.

Kinh nghiệm của các nước, đặc biệt là các nước trong khu vực cho thấy, phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp trong nông thôn là một trong các hướng chủ yếu để tạo việc làm tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Các ngành nghề phi nông nghiệp trong nông thôn rất đa dạng, bao gồm nhiều ngành nghề cụ thể thuộc các ngành công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại, dịch vụ trong nông thôn. Trong giai đoạn hiện nay, phát triển công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nông thôn sẽ huy động được các nguồn lực sẵn có tại chỗ để phát triển kinh tế, đồng thời tạo

thêm được nhiều việc làm cho lao động nông thôn và góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn.

Hiện tại công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trong nông thôn nước ta còn kém phát triển, phần lớn các vùng nông thôn nước ta còn là các vùng thuần nông với tỷ trọng của ngành trồng trọt còn rất cao. Kết quả nghiên cứu cho thấy nguyên nhân chủ yếu làm hạn chế sự phát triển của các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp của nước ta hiện nay là sự ách tắc trong khâu tiêu thụ sản phẩm bởi khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nông thôn của nước ta còn thấp so với các nước trong khu vực và nhiều nước khác trên thế giới. Điều này chủ yếu do giá thành sản phẩm của chúng ta còn cao hơn trong khi đó chất lượng sản phẩm nói chung còn thấp hơn đáng kể so với các nước khác. Nguyên nhân trực tiếp dẫn đến giá thành sản phẩm cao là do giá cả các yếu tố đầu vào của sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn còn cao, nhất là giá nguyên liệu và máy móc thiết bị. Nguyên nhân chính của sản phẩm chất lượng chưa tốt là do công nghệ sản xuất của chúng ta còn quá lạc hậu so với các nước trong khu vực đặc biệt là so với các nước phát triển trên thế giới.

Để phát triển các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trong nông thôn nước ta trong những năm tới, Nhà nước cần có các biện pháp phù hợp để tập trung khắc phục những nguyên nhân chủ yếu nêu trên nhằm giảm giá đầu vào của sản xuất và nâng cao chất lượng sản phẩm của các ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp nông thôn trước hết là:

- Giảm thuế xuất nhập khẩu xuống còn 0% đối với tất cả các loại vật tư, máy móc thiết bị nhập khẩu và giảm thuế giá trị gia tăng đối với việc sản xuất các loại vật tư, máy móc thiết bị trong nước phục vụ trực tiếp cho việc sản xuất các loại nông, lâm, thủy sản làm nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và các ngành tiểu, thủ công nghiệp ở nông thôn.

- Đầu tư thoả đáng cho công tác nghiên cứu khoa học và ứng dụng khoa học công nghệ trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và một số ngành sản xuất

nguyên liệu cho công nghiệp chế biến và các ngành tiểu thủ công nghiệp để nâng cao chất lượng nguyên liệu và giảm giá nguyên liệu đầu vào để làm cho sản phẩm đầu ra có chất lượng cao, giá thành hạ đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước, đặc biệt trong thời gian sắp tới nước ta gia nhập tổ chức thương mại thế giới WTO.

- Tăng cường đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu, thiết kế, chế tạo và ứng dụng các loại máy móc thiết bị, dây chuyền công nghệ trong các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản và tiểu thủ công nghiệp để thay thế nhập khẩu và giảm giá công nghệ đầu vào của sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp.

7. Tổ chức lao động trẻ trong nông thôn đi xây dựng kinh tế mới ở những nơi còn quỹ đất đai.

Hiện nay, ở nhiều địa phương còn quỹ đất đai đáng kể có thể sử dụng vào sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp. Một số tỉnh, huyện ở các vùng trung du, miền núi quỹ đất có khả năng nông lâm nghiệp còn khá lớn. Đây là một nguồn lực quan trọng cần được khai thác để phát triển kinh tế của vùng này, đồng thời để tạo việc làm cho một bộ phận lao động dư thừa trong nông thôn. Trong những năm tới, các địa phương cần gắn khai thác các vùng đất có khả năng nông, lâm, ngư nghiệp với việc phân bố lại lực lượng lao động nông thôn thông qua việc tổ chức cho lao động trẻ trong nông thôn đi xây dựng các vùng kinh tế mới. Trong những năm qua đã có một số nơi tổ chức cho lao động trẻ trong nông thôn đi xây dựng kinh tế mới khá thành công. Nghệ An là tỉnh có nhiều thành công và kinh nghiệm tốt trong tổ chức công việc này. Những năm qua Nghệ An đã thành lập nhiều đội thanh niên xung phong đi xây dựng kinh tế mới. Các đơn vị thanh niên xung phong được tổ chức tốt và được sự hỗ trợ, giúp đỡ về mọi mặt của chính quyền địa phương. Hiện nay, ở các huyện miền Tây Nghệ An đã hình thành nhiều làng nghề kinh tế mới thanh niên xung phong. Một đội viên thanh niên xung phong xây dựng gia đình và lập nghiệp trên vùng kinh tế mới. Mỗi hộ thanh niên xung phong vừa gắn bó với tổ chức thanh

niên xung phong vừa là một hộ tổ chức tự chủ. Mô tổ chức thanh niên xung phong xây dựng kinh tế mới của Nghệ An là một là một mô hình tốt về kết hợp phát triển kinh tế với giải quyết vấn đề việc làm cho lao động ở nông thôn. Cách làm của Nghệ An cần được các địa phương khác nghiên cứu và tham khảo để xác định mô hình tổ chức phù hợp với địa phương mình để đưa lao động trẻ đi xây dựng kinh tế ở những vùng có điều kiện về đất đai mà chưa được khai thác sử dụng đồng thời tạo được công ăn việc làm cho người lao động.

KẾT LUẬN

Nông thôn Việt Nam có một vị trí hết sức quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội Việt Nam. Sau nhiều năm phát triển, nông thôn (bao gồm cả miền núi) vẫn chiếm 90% diện tích, 79,24% dân số và hơn 70% lao động của cả nước.

Xuất phát từ vị trí chiến lược của nông thôn trong quá trình đổi mới đất nước Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương và đường lối phát triển nông thôn. Trong những năm qua, thực hiện đường lối đổi mới của Đảng, sản xuất nông nghiệp nước ta liên tục thu được nhiều thành tựu to lớn. Thành tựu lớn nhất là trong một thời gian không dài từ một nền nông nghiệp tự cấp tự túc, lạc hậu đã vươn lên trở thành một nền nông nghiệp sản xuất hàng hoá đảm bảo an toàn lương thực quốc gia và có tỷ lệ hàng hoá ngày càng lớn, có vị trí đáng kể trong khu vực và trên thế giới.

Nước ta đã trở thành một trong những nước đứng đầu thế giới về xuất khẩu 4 mặt hàng là gạo, cà phê, điều và hạt tiêu.

Để góp phần đạt được những thành tựu to lớn và rất có ý nghĩa đó có sự đóng góp không nhỏ của lao động nông thôn, những người tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất.

Tuy nhiên bên cạnh những đóng góp to lớn đó thì tình hình lao động ở nông thôn cũng còn nhiều bất cập như: chất lượng lao động nông thôn chưa cao, thất nghiệp và bán thất nghiệp còn phổ biến, phân bố lao động còn chưa hợp lý giữa các ngành và các vùng ở nông thôn. Với các nghiên cứu và những giải pháp trên em hy vọng trong thời gian tới lao động nông thôn sẽ được sử dụng hiệu quả hơn, đóng góp tích cực cho sự nghiệp CNH - HĐH nông nghiệp, nông thôn, xây dựng nông thôn mới hiện đại hơn góp phần xây dựng thành công Chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Trong quá trình thực hiện đề tài em có tham khảo một số tài liệu sau:

- Giáo trình kinh tế lao động
- Tc Thông tin thị trường lao động
- Tc LĐ&XH số 251
- Tc Thời Báo Kinh Tế Việt Nam: Kinh Tế Việt Nam 2004-2005 VN&TG
- Tc Con số & Sự kiện

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	1
PHẦN I: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ NGUỒN LAO ĐỘNG VÀ SỬ DỤNG NGUỒN LAO ĐỘNG Ở NÔNG THÔN.....	2
I. Các khái niệm cơ bản liên quan đến nguồn lao động và sử dụng nguồn lao động ở nông thôn.....	2
1. Các khái niệm cơ bản:.....	2
a) Khái niệm chung về lao động.....	2
b) Khái niệm nguồn lao động ở nông thôn.....	2
2. Vai trò của nguồn lao động nông thôn.....	5
a. Nguồn lao động nông thôn tham gia vào quá trình phát triển các ngành trong nền kinh tế quốc dân.....	5
b. Nguồn lao động nông thôn tham gia vào sản xuất lương thực thực phẩm.....	6
c. Nguồn lao động nông thôn tham gia vào quá trình sản xuất nguyên liệu cho công nghiệp chế biến Nông - Lâm - Thủy sản	7
d. Lao động nông thôn là thị trường tiêu thụ sản phẩm của các ngành khác.....	8
3. Đặc điểm của nguồn lao động ở nông thôn.....	8
a. Lao động nông thôn mang tính thời vụ.....	8
b. Nguồn lao động nông thôn tăng về số lượng.....	8
c. Chất lượng nguồn lao động nông thôn chưa cao.....	9
II. Các nhân tố ảnh hưởng đến nguồn lao động ở nông thôn.....	10
1. Các nhân tố ảnh hưởng đến số lượng lao động.....	10
a. Dân số.....	10
b. Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động.....	11
c. Thất nghiệp và tỷ lệ thất nghiệp.....	11
d. Dòng di chuyển nông thôn □ thành thị.....	11
e. Dòng di chuyển lao động ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.....	12
2. Những nhân tố ảnh hưởng đến chất lượng lao động ở nông thôn.....	12
III. Kinh nghiệm sử dụng lao động của Trung Quốc.....	14
PHẦN II: THỰC TRẠNG SỬ DỤNG NGUỒN LAO ĐỘNG NÔNG THÔN CỦA NƯỚC TA HIỆN NAY	19
1. Sự chuyển dịch lao động nông thôn.....	19
a. Sự chuyển dịch lao động nông thôn theo vùng.....	19
b. Sự chuyển dịch lao động theo ngành.....	20

2. Quy mô nguồn lao động nông thôn.....	21
3. Chất lượng nguồn lao động nông thôn.....	22
4. Thực trạng sử dụng nguồn nhân lực	24
6. Đánh giá.....	28
<i>a. Những mặt đạt được.</i>	28
<i>b. Những hạn chế còn tồn tại.</i>	28
Phần III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP NHẪM SỬ DỤNG HIỆU QUẢ NGUỒN LAO ĐỘNG NÔNG THÔN VIỆT NAM.....	30
I. Quan điểm sử dụng nguồn lao động	30
1. Quan điểm phát triển nguồn lao động	30
<i>a. Giáo dục giữ vị trí quyết định trong phát triển nguồn lao động</i>	31
<i>b. Phát triển nguồn nhân lực là sự nghiệp chung của Đảng, Nhà nước và nhân dân.</i>	31
2. Để sử dụng có hiệu quả nguồn lao động ở nông thôn cần chú trọng giải quyết việc làm trong những năm tới.....	32
II. Một số giải pháp nhằm sử dụng hiệu quả lao động nông thôn nước ta hiện nay.	35
1. Xây dựng lại cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở từng địa phương.	35
2. Phân bổ lao động hợp lý giữa các vùng là biện pháp quan trọng để sử dụng đầy đủ và hợp lý nguồn nhân lực trong nông thôn.	36
3. Phát triển công nghiệp nông thôn bao gồm cả tiểu thủ công nghiệp, phát triển dịch vụ nông thôn có ý nghĩa quan trọng trong việc sử dụng nguồn nhân lực, phát triển sản xuất và nâng cao đời sống lao động nông thôn.....	37
4. Phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong nông thôn.	37
5. Phát triển dạy nghề, nâng cao trình độ văn hoá, trình độ chuyên môn kỹ thuật, trình độ nghiệp vụ của người lao động trong nông thôn.....	38
6. Phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp trong nông thôn.	39
7. Tổ chức lao động trẻ trong nông thôn đi xây dựng kinh tế mới ở những nơi còn quỹ đất đai.....	41
KẾT LUẬN.....	43
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	44